TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1-ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2025/HS-ST
Ngày 10/7/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Tuyết Nhung, ông Bùi Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Đào Anh Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, tại phòng xử án A, trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 164/2025/TLST-HS ngày 19 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2025/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Xuân B (**tên gọi khác: Không), sinh ngày 20 tháng 10 năm 1996, tại tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Số B đường C, thôn B, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Nơi ở hiện tại: Hẻm A N, xã H, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk. giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1969 và con bà Định Thị Yến L, sinh năm 1976; bị cáo có vợ là Cao Thị T1, sinh năm 2000 (đã ly hôn) và có 01 người con, sinh năm 2018.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 14/01/2021, bị Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời hạn 01 năm 06 tháng, tại Quyết định số 10. Đến ngày 28/01/2022, chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/01/2025 đến ngày 19/01/2025 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ đến nay – *Có mặt.*

2. Họ và tên: **Vũ Thịnh Đ (**tên gọi khác: Không). Sinh ngày 04 tháng 10 năm 1995, tại tỉnh Đắk Lắk.

Nơi ĐKTT và cư trú: 185/24 Đ, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Vũ Đức T2 (đã chết) và con bà Phạm Thị T3, sinh năm 1975; bị cáo chưa có vợ con;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/01/2025 đến ngày 19/01/2025 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ đến nay – *Có mặt.*

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Lâm Nhật Anh T4, sinh năm 1975, trú tại: A Đ, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk;

2. Bà Phạm Thị Thúy O, sinh năm 1975, trú tại: Hẻm B X, xã C, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1980, trú tại: Số E đường A, xã C, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Phạm Thị Ngọc Y, sinh năm 1986, trú tại: Số H đường A, xã C, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1979, trú tại: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk.

6. Ông Phạm Thị Ngọc Á, sinh năm 1959, trú tại: 1 Đ, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

7. Bà Huỳnh Ngọc T6, sinh năm 1982, trú tại: 9 H, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

8. Bà Bùi Hương G1, sinh năm 1991, trú tại: B Đ, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

9. Bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1980, trú tại: A A, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

10. Bà Vũ Thị Thu H, sinh năm: 1985, trú tại: 1 Y, phường T, thành phố B (nay là phường T), tỉnh Đắk Lắk.

11. Bà Nguyễn Thị Hà P1, sinh năm 1977, trú tại: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G (nay là phường B), tỉnh Đắk Nông.

12. Bà Nguyễn Thị Huyền T7, sinh năm 2005, trú tại: Thôn B, xã E, huyện M'Đrắk (nay là xã E), tỉnh Đắk Lắk.

13. Bà Phạm Thị Thu S, sinh ngày 1965, trú tại: E Đ, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

14. Ông Lê Xuân C, sinh năm: 1992; trú tại: 1 Đ, phường T, thành phố B (nay là phường B), tỉnh Đắk Lắk.

15. Bà Nguyễn Nữ Trâm A, sinh năm 2006, trú tại: Thôn A, xã B, huyện K (nay làxã K), tỉnh Đắk Lắk.

(Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2024, Nguyễn Xuân B nhận thấy có nhiều người dân tại tỉnh Đắk Lắk có nhu cầu vay tiền, nên B đã bàn bạc với Vũ Thịnh Đ cùng hợp tác để cho người dân vay tiền với lãi suất cao để thu lợi bất chính. Cả hai thỏa thuận sẽ cho người dân vay tiền với hai hình thức là tiền đứng (trả lãi từ 10 ngày/01 lần hoặc 30 ngày/01 lần) và hình thức tiền góp (trả tiền lãi và gốc hàng ngày). Nếu người dân muốn vay tiền, thì B và Đ sẽ chia đôi số tiền gốc (mỗi người góp ½ (50%)), rồi cho vay, sau đó người vay tiền sẽ trả tiền gốc và tiền lãi theo từng hình thức vay, không thu phí khoản vay. Đ sẽ chuyển tiền cho B, sau đó B sẽ trực tiếp cho người dân vay tiền. Lãi suất cho vay như sau: Với hình thức vay tiền đứng (trả tiền lãi 10 ngày hoặc 30 ngày 01 lần), với lãi suất từ 5000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày (tương đương lãi suất 180%/01 năm) đến 6000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày (tương đương lãi suất 216%/01 năm); cho vay tiền góp (hàng ngày trả tiền gốc và tiền lãi), với lãi suất tương đương từ 60%/01 năm đến 300%/01 năm.

Với tiền lãi thu được, B sẽ chia đều cho Đ. Khi hoạt động cho vay, B và Đ có hai hình thức giao nhận tiền, là tiền mặt hoặc chuyển khoản, nếu chuyển khoản, thì B sử dụng tài khoản ngân hàng số 1920101996 mở tại Ngân hàng T9 và tài khoản số 0948276991 mở tại Ngân hàng V cùng mang tên Nguyễn Xuân B. Đ sử dụng tài khoản số 3738041095, mở tại Ngân hàng T9, mang tên Vũ Thịnh Đ.

Với những phương thức và thủ đoạn như trên, từ tháng 5/2024 đến ngày 14/01/2025, B và Đ đã cho nhiều người dân tại tỉnh Đắk Lắk vay tiền với lãi suất cao, cụ thể:

1. Chị Phạm Thị Ngọc Y (sinh năm 1986; trú tại: Số H đường A, xã C, thành phố B). Vay một lần bằng hình thức tiền góp, cụ thể: Ngày 16/9/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 200.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm. Khoản vay này chị Y đã đóng 26 ngày, với tổng số tiền là 5.200.000 đồng cả tiền gốc và tiền lãi, trong đó có 4.333.333 đồng tiền gốc và 866.667 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 71.233 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 866.667 đồng – 71.233 đồng = 795.434 đồng. Chị Y còn nợ lại 04 ngày với số tiền gốc còn nợ là 666.667 đồng. Tiền lãi thu được B chưa chia cho Đ.

2. Chị Nguyễn Thị G (sinh năm 1979; trú tại: Tổ dân phố A, phường T, thành

phố B). Vay một lần bằng hình thức tiền góp, cụ thể: Ngày 16/9/2024, chị G vay số tiền 12.000.000 đồng góp trong vòng 30 ngày, mỗi ngày đóng 500.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 300%/01 năm. Khoản vay này chị G đã đóng được 22 ngày, với tổng số tiền là 11.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó có 8.800.000 đồng tiền gốc và 2.200.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 144.658 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 2.200.000 đồng – 144.658 đồng = 2.055.342 đồng. Chị G còn nợ 08 ngày với số tiền gốc còn nợ là 3.200.000 đồng. Tiền lãi thu được B chưa chia cho Đ.

3. Bà Phạm Thị Ngọc Á (sinh năm 1959; trú tại: 1 Đ, phường T, thành phố B), vay 02 hình thức, cụ thể:

* Khoản vay tiền góp:

Lần 1: Tháng 5/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 200.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm. Khoản vay này bà Á đã đóng đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 6.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 1.000.000 đồng – 82.192 đồng = 917.808 đồng.

Lần 2: Đầu tháng 6/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 200.000 đồng cả tiền gốc và tiền lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm. Khoản vay này bà Á đã đóng đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 6.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 1.000.000 đồng – 82.192 đồng = 917.808 đồng.

Lần 3: Ngày 18/7/2024, vay số tiền 12.000.000 đồng góp 60 ngày, mỗi ngày đóng 220.000 đồng, tương đương lãi suất 60%/01 năm. Khoản vay này bà Á đã đóng đủ 60 ngày, với tổng số tiền là 13.200.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 12.000.000 đồng tiền gốc và 1.200.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 394.521 đồng, B và Đ thu lợi số tiền 1.200.000 đồng – 394.521 đồng = 805.479 đồng.

Ba lần cho vay tiền trên, B đã chia cho Đ ½ (50%) số tiền lãi đã thu được.

Lần 4: Ngày 16/9/2024, vay số tiền 12.000.000 đồng, góp 60 ngày, mỗi ngày đóng 220.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 60%/01 năm. Khoản vay này bà Á đã đóng đủ 60 ngày, với tổng số tiền là 13.200.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 12.000.000 đồng tiền gốc và 1.200.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 394.521 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 1.200.000 đồng – 394.521 đồng = 805.479 đồng; T8 lãi thu được B chưa chia cho Đ.

* Khoản vay tiền đứng: Ngày 14/8/2024, vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/01 năm. Khoản vay này bà Á đã đóng 37 ngày, với tổng số tiền lãi là 5.550.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 608.219 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền 5.550.000 đồng – 608.219 đồng = 4.941.781 đồng. Bà Á vẫn còn nợ lại số tiền gốc là 30.000.000 đồng. Tiền lãi khoản này B đã chia ½ (50%) cho Đ.

4. Bà Lâm Nhật Anh T4 (sinh năm 1975; trú tại: C Đ, phường T, thành phố B). Vay bằng hai hình thức, cụ thể:

* Khoản vay tiền đứng: Ngày 25/7/2024, bà T4 vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/01 năm. Khoản vay này bà T4 đã đóng được 120 ngày lãi, với tổng số tiền lãi là 6.000.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 657.534 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền 6.000.000 đồng - 657.534 đồng = 5.342.466 đồng. Khoản vay này bà T4 đã trả hết tiền gốc.

* Khoản vay tiền góp:

Lần 1: Ngày 18/7/2024, bà T4 vay số tiền 10.000.000 đồng góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 400.000 đồng, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà T4 đã đóng đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 12.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 2.000.000 đồng – 164.384 đồng = 1.835.616 đồng.

Lần 2: Ngày 21/8/2024, vay số tiền 10.000.000 đồng góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 400.000 đồng, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà T4 đã đóng đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 12.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 2.000.000 đồng – 164.384 đồng = 1.835.616 đồng.

Lần 3: Ngày 17/9/2024, vay số tiền 10.000.000 đồng góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 400.000 đồng, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà T4 đã đóng đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi, trong đó 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 164.384 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 2.000.000 đồng – 164.384 đồng = 1.835.616 đồng.

Toàn bộ tiền lãi thu được của bà T4 thì B đã chia ½ (50%) cho Đ.

5. Anh Huỳnh Ngọc T6 (sinh năm 1982; trú tại: 9 H, phường T, thành phố B),

vay bằng 02 hình thức, cụ thể:

* Khoản vay tiền đứng: Ngày 16/9/2024, vay số tiền gốc là 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/01 năm. Khoản vay này anh T6 đã trả được 39 ngày, với tổng số tiền là 975.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 106.849 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền 975.000 đồng - 106.849 đồng = 868.151 đồng. Khoản vay này anh T6 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi thu được B chưa chia cho Đ.

* Khoản vay tiền góp:

Lần 1: Ngày 13/9/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày, mỗi ngày đóng 200.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm. Khoản vay này anh T6 đã đóng đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 6.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 1.000.000 đồng – 82.192 đồng = 917.808 đồng. Tiền lãi thu được B đã chia ½ (50%) cho Đ.

Lần 2. Ngày 05/10/2024, vay số tiền 7.500.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày, mỗi ngày đóng 300.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm Khoản vay này anh T6 đã đóng được 05 ngày, với tổng số tiền là 1.500.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó có 1.250.000 đồng tiền gốc và 250.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 20.548 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 250.000 đồng – 20.548 đồng = 229.452 đồng. Anh T6 còn nợ lại 25 ngày với số tiền gốc là 6.250.000 đồng. Tiền lãi thu được B chưa chia cho Đ.

Lần 3: Ngày 14/10/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 200.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm. Khoản vay này anh T6 đã đóng được 02 ngày, với tổng số tiền là 400.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 333.333 đồng tiền gốc và 66.667 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 5.479 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền 66.667 đồng - 5.479 đồng = 61.188 đồng. Anh T6 còn nợ lại 28 ngày với số tiền gốc là 4.666.667 đồng. Tiền lãi thu được B chưa chia cho Đ.

Quá trình cho vay tiền, B giữ của anh T6 01 Giấy phép lái xe số 790157120066, hạng B2, mang tên Huỳnh Ngọc T6.

6. Bà Phạm Thị Thúy O (sinh năm 1975; trú tại: Hẻm B X, phường T, thành phố B). Vay 02 hình thức, cụ thể:

* Khoản vay tiền góp:

Lần 1: Tháng 5/2024, vay số tiền 15.000.000 đồng, góp trong 30 ngày, mỗi

ngày đóng 600.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà O đã đóng đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 18.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 15.000.000 đồng tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 246.575 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 3.000.000 đồng - 246.575 đồng = 2.753.425 đồng.

Lần 2: Tháng 6/2024, vay số tiền 20.000.000 đồng, góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 800.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà O đã đóng được 20 ngày, với tổng số tiền là 16.000.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 13.333.333 đồng tiền gốc và 2.666.667 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 219.178 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 2.666.667 đồng - 219.178 đồng = 2.447.489 đồng. Bà O còn nợ lại 10 ngày với số tiền gốc là 6.666.667 đồng.

Lần 3: Tháng 7/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng, góp trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 200.000 đồng cả tiền gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà O đã đóng được 16 ngày, với tổng số tiền là 3.200.000 đồng tiền gốc và lãi, trong đó 2.666.667 đồng tiền gốc và 533.333 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 43.836 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 533.333 đồng - 43.836 đồng = 489.497 đồng. Bà O còn nợ lại 14 ngày với số tiền gốc là 2.333.333 đồng.

Tiền lãi của 03 lần, B đều đã chia đều cho Đ.

* Khoản vay tiền đứng: Tháng 6/2024, vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 216%/01 năm. Khoản vay này bà O đã đóng được 60 ngày lãi, với tổng số tiền lãi là 3.600.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 328.767 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 3.600.000 đồng - 328.767 đồng = 3.271.233 đồng. Bà O vẫn còn nợ lại 10.000.000 đồng tiền gốc. Tiền lãi có được B đã chia đều cho Đ.

7. Chị Nguyễn Thị Thanh T5 (sinh năm 1980; trú tại: A P, phường T, thành phố B), vay 02 lần bằng hình thức tiền đứng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 27/7/2024, vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/01 năm. Khoản vay này chị T5 đã đóng được 36 ngày tiền lãi, với tổng số tiền là 3.600.000 đồng, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 394.521 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 3.600.000 đồng - 394.521 đồng = 3.205.479 đồng. Khoản vay này chị T5 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi lần này B đã chia ½ (50%) cho Đ.

Lần 2: Ngày 26/9/2024, vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng /1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/01 năm. Khoản vay này chị T5 đã trả 15.000.000 đồng tiền gốc, vẫn còn nợ lại 15.000.000 đồng tiền gốc. Chưa

trả tiền lãi.

8. Chị Nguyễn Thị Huyền T7 (sinh năm 2005; trú tại: Thôn E, xã E, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk). Vay bằng hai hình thức, cụ thể như sau:

* Khoản vay tiền đứng:

+ Lần 1: Khoảng cuối tháng 6/2024, vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 216%/01 năm. Khoản vay này chị T7 đã đóng được 25 ngày tiền lãi, với số tiền 1.500.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 136.986 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 1.500.000 đồng - 136.986 đồng = 1.363.014 đồng. Khoản vay này chị T7 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi có được B đã chia ½ (50%) cho Đ.

+ Lần 2: Vào ngày 25/8/2024, chị T7 tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất như trên, chị T7 đã đóng lãi được 06 ngày, với số tiền 360.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 32.877 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 360.000 đồng - 32.877 đồng = 327.123 đồng. Khoản vay này chị T7 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi có được B đã chia ½ (50%) cho Đ.

+ Lần 3: Ngày 07/9/2024, chị T7 vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất như trên và đã trả tiền lãi được 02 ngày, với số tiền 120.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 10.959 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 120.000 đồng - 10.959 đồng = 109.041 đồng. Khoản vay này chị T7 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi có được B đã chia ½ (50%) cho Đ.

+ Lần 4: Ngày 03/10/2024, chị T7 vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/năm. Khoản vay này, chị T7 đã trả tiền lãi 07 ngày, với số tiền 350.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 38.356 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 350.000 đồng - 38.356 đồng = 311.644 đồng. Khoản vay này chị T7 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi có được B đã chia đều cho Đ.

+ Lần 5: Ngày 06/10/2024, chị T7 vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/01 năm. Khoản vay này, chị T7 đã trả tiền lãi 02 ngày, với số tiền 100.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 10.959 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 100.000 đồng - 10.959 đồng = 89.041 đồng. Khoản vay này chị T7 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi có được B đã chia ½ (50%) cho Đ.

+ Lần 6: Ngày 21/10/2024, chị T7 vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 6.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 216%/01 năm. Khoản vay này chị T7 đã đóng lãi 10 ngày, với số tiền 600.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 54.795 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính

số tiền là 600.000 đồng - 54.795 đồng = 545.205 đồng. Khoản vay này chị T7 đã trả hết tiền gốc. Tiền lãi có được B đã chia ½ (50%) cho Đ.

* Khoản vay tiền góp: Vào ngày 04/9/2024, chị T7 vay góp số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày góp 400.000 đồng cả gốc và lãi, góp trong 32 ngày, tương đương lãi suất 336%/01 năm, khoản vay này chị T7 đã góp đủ 32 ngày với tổng số tiền 12.800.000 đồng, trong đó 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.800.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 175.342 đồng, nên B và Đ đã thu lợi bất chính số tiền là 2.800.000 đồng - 175.342 đồng = 2.624.658 đồng. Tiền lãi có được B đã chia ½ (50%) cho Đ.

Quá trình cho vay tiền, B giữ của chị T7 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Huyền T7.

9. Bà Bùi Hương G1 (sinh năm 1991; trú tại: 2 Hồ T, phường T, thành phố B). Vay một lần bằng hình thức tiền góp như sau: Vào ngày 23/8/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng cả gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà G1 đã góp đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 1.000.000 đồng – 82.192 đồng = 917.808 đồng.

Quá trình cho vay tiền B không giữ của bà G1 giấy tờ, tài sản gì. Tiền lãi thu được B đã chia cho Đ ½ (50%).

10. Bà Phạm Thị Hồng P (sinh năm 1980; trú tại: A A, phường T, thành phố B. Vay 03 lần bằng hình thức tiền góp như sau:

Lần 1: Vào tháng 8/2024, vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng cả gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà P đã góp đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 1.000.000 đồng – 82.192 đồng = 917.808 đồng.

Lần 2: Ngày 12/9/2024, vay số tiền 12.000.000 đồng, trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày góp 500.000 đồng cả gốc và lãi, tương đương lãi suất 300%/01 năm, khoản vay này bà P đã góp đủ 30 ngày, với tổng số tiền là 15.000.000 đồng, trong đó 12.000.000 đồng tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 197.260 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 3.000.000 đồng – 197.260 đồng = 2.802.740 đồng;

Lần 3: Ngày 08/10/2024, vay số tiền 12.000.000 đồng, trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày góp 500.000 đồng cả gốc và lãi, tương đương lãi suất 300%/01 năm,

khoản vay này bà P đã trả được 07 ngày cả gốc và lãi là 3.500.000 đồng, trong đó 2.800.000 đồng tiền gốc và 700.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 46.027 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 700.000 đồng – 46.027 đồng = 653.973 đồng. Khoản vay này bà P còn nợ lại 9.200.000 đồng tiền gốc.

Quá trình vay tiền B không giữ tài sản, giấy tờ gì của bà P. Tiền lãi thu được B đã chia cho Đ ½ (50%).

11. Bà Vũ Thị Thu H (sinh năm 1985; trú tại: 1 Y, phường T, thành phố B). Vay một lần bằng hình thức tiền góp, cụ thể: Vào tháng 9/2024, bà H vay số tiền 5.000.000 đồng, trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng cả gốc và lãi, tương đương lãi suất 240%/01 năm, khoản vay này bà H đã trả hết cho B với tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 82.192 đồng nên B và Đ thu lợi bất chính số tiền 1.000.000 đồng – 82.192 đồng = 917.808 đồng.

Quá trình vay tiền B không giữ của bà H giấy tờ, tài sản gì. Tiền lãi thu được B đã chia đôi cho Đ ½ (50%).

12. Bà Nguyễn Thị Hà P1 (sinh năm 1977; trú tại: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông). Vay một lần bằng hình thức tiền đứng như sau: Ngày 08/8/2024, bà P1 vay số tiền 20.000.000 đồng, cứ 10 ngày thu tiền lãi một lần, với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương đương lãi suất 180%/01 năm. Khoản vay này bà P1 đã trả hai lần tiền lãi với tổng số tiền 2.000.000 đồng, trong đó lãi suất cao nhất của Nhà nước cho phép là 219.178 đồng, B và Đ thu lợi bất chính số tiền 2.000.000 đồng – 219.178 đồng = 1.780.822 đồng. Bà P1 vẫn chưa trả tiền gốc.

Cáo trạng số: 169/CT-VKS-HS ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn ma Thuột (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đắk Lắk) truy tố các bị cáo Nguyễn Xuân B, Vũ Thịnh Đ về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng với diễn biến sự việc mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Bị cáo Đ và B đều khai nhận số tiền các bị cáo góp và lợi nhuận đều chia đôi, nay xác bị cáo cùng có nguyện vọng liên đới trả cho người liên quan đối với phần thu vượt quá quy định pháp luật.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Qua phân tích, đánh giá tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, đồng thời đề cập các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, đề nghị:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Xuân B, Vũ Thịnh Đ phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân B từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm cải tạo không giam giữ và phạt bổ sung từ 30.000.000đồng đến 50.000.000đồng.

Xử phạt bị cáo Vũ Thịnh Đ từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm cải tạo không giam giữ và phạt bổ sung từ 30.000.000đồng đến 50.000.000đồng.

Về trách nhiệm dân sự:

- Truy thu số tiền lãi và tiền phí mà các bị cáo thu lợi bất chính vượt 20%/năm để trả lại cho những người đi vay.
- Truy thu số tiền gốc và tiền lãi 20%/năm không vượt quá lãi suất quy định mà các bị cáo cho vay và các bị cáo đã nhận lại số tiền này từ người đi vay để sung vào ngân sách Nhà nước.
- Buộc những người đã vay tiền của các bị cáo phải nộp số tiền nợ gốc đã vay còn lại chưa trả cho các bị cáo, để sung vào ngân sách Nhà nước.

Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 BLHS; khoản 2 Điều 106 BLTTHS:

1.1. Tiếp tục tạm giữ các vật chứng có liên quan lưu trong hồ sơ vụ án để đảm bảo công tác xét xử

1.2. Chấp nhận việc cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Đ đã trả lại cho những người vay tiền các giấy tờ liên quan.

1.3. Đề nghị tịch thu sung ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của Vũ Thịnh Đ và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus của Nguyễn Xuân B.

Các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì thêm và nói lời nói sau cùng: Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến gì và khiếu nại về hành vi của những người tiến hành tố tụng, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra những người này đều đã có lời khai, nội dung vụ án đã được làm rõ nên việc xét xử vắng mặt những người này không làm ảnh hưởng đến việc xét

xử vụ án, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 là phù hợp.

[2] Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cơ bản phù hợp với lời khai của của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Trong khoảng thời gian từ từ tháng 5/2024 đến tháng 01/2025, Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ đã cho 12 người vay tiền, với tổng số tiền cho vay là 372.500.000 đồng, tổng số tiền lãi đã thu là 55.238.333 đồng, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là 5.545.479 đồng. Trong đó, tổng số tiền thu lợi bất chính là 48.081.895 đồng, tương ứng với mức lãi suất từ 180%/01 năm đến 216%/01 năm, đã vượt quá 05 lần so với quy định của pháp luật.

Các bị cáo là những người có đủ năng lực hành vi để nhận thức được việc cho vay lãi nặng bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng vì mục đích muốn có tiền một cách nhanh chóng và coi thường pháp luật nên các bị cáo vẫn cố ý phạm tội. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng, hành vi đó làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, nhất là trong thời gian gần đây các tội phạm về hoạt động cho vay lãi nặng diễn biến hết sức phức tạp gây bất bình trong xã hội và ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Cụ thể các bị cáo đã cho những người dân vay với lãi suất vượt quá từ gấp 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự. Cụ thể khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay….".

Như vậy, đã đủ cơ sở để kết luận: Hành vi của các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ đã phạm vào tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự như cáo trạng đã truy tố là có căn cứ pháp luật.

Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc

trường hợp ít nghiêm trọng nên được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, đồng thời đề cập các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thấy rằng: Bị cáo Nguyễn Xuân B là người có nhân thân xấu, người khởi xướng, rủ rê lôi kéo bị cáo Đ và là người trực tiếp cho người liên quan vay tiền, thu lãi và chia lợi nhuận cho bị cáo Đ nên cần áp dụng mức hình phạt cho bị cáo B cao hơn bị cáo Đ là phù hợp thể hiện sự công bằng của pháp luật Nhà nước ta.

[5] Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết xử phạt bổ sung là phạt tiền đối với mỗi bị cáo số tiền 50.000.000đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[6] Về việc khấu trừ một phần thu nhập theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Bộ luật hình sự: Xét thấy, các bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định nên miễn khấu trừ một phần thu nhập cho bị cáo.

[7]. **Về các biện pháp tư pháp:** Đối với số tiền các bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội và số tiền thu lợi bất chính, cần xử lý như sau:

Trong vụ án này, tất cả tiền lãi và gốc sau khi các bị cáo thu được từ những người đi vay đều về chia lại cho nhau theo tỉ lệ 50%. Do đó, các bị cáo đều phải bị truy thu số tiền thu lợi bất chính để trả cho những người đi vay và phải bị truy thu sung công quỹ số tiền gốc và tiền lãi 20%/năm mà bị cáo đã nhận được từ những người vay để sung vào ngân sách Nhà nước, đồng thời buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp số tiền nợ gốc đã vay chưa trả để nộp sung vào ngân sách Nhà nước.

[7.1] Truy thu số tiền 264.516.667 đồng là tiền gốc người vay đã trả cho B và Đ và số tiền 5.545.479 đồng tiền lãi theo quy định (lãi suất 20%/01 năm) nộp sung ngân sách Nhà nước, tương ứng mỗi bị cáo 1/2 .

[7.2] Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay tiền) phải nộp tiền nợ gốc đã vay chưa trả cho các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ, để nộp sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

- Bà Phạm Thị Ngọc Y phải nộp số tiền 666.667 đồng;

- Bà Nguyễn Thị G phải nộp số tiền 3.200.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Ngọc Á phải nộp số tiền 30.000.000 đồng;

- Ông Huỳnh Ngọc T6 phải nộp số tiền 10.916.667 đồng;

- Bà Phạm Thị Thúy O phải nộp số tiền 19.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Thanh T5 phải nộp số tiền 15.000.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Hồng P phải nộp số tiền 9.200.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Hà P1 phải nộp số tiền 20.000.000 đồng.

[7.3] Buộc các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ phải liên đới trả lại số tiền 49.692.854 đồng, đã thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án (người vay tiền), cụ thể như sau:

- Trả lại Phạm Thị Ngọc Y số tiền 795.434 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị G số tiền 2.055.342 đồng;

- Trả lại Phạm Thị Ngọc Á số tiền 8.388.355 đồng;

- Trả lại Lâm Nhật Anh T4 số tiền 10.849.314 đồng;

- Trả lại Huỳnh Ngọc T6 số tiền 2.076.599 đồng;

- Trả lại Phạm Thị Thúy O số tiền 8.961.644 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị Thanh T5 số tiền 3.205.479 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị Huyền T7 số tiền 5.369.726 đồng;

- Trả lại Bùi Hương G1 số tiền 917.808 đồng;

- Trả lại Phạm Thị Hồng P số tiền 4.374.521 đồng;

- Trả lại Vũ Thị Thu H số tiền 917.808 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị Hà P1 số tiền 1.780.822 đồng.

[8]. **Về xử lý vật chứng:**

[8.1] Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của Vũ Thịnh Đ và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus của Nguyễn Xuân B. Quá trình điều tra xác định, đây là những công cụ mà các bị can B và Đ sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội.

[8.2] Đối với 01 Căn cước công dân số 066305002626 mang tên Nguyễn Thị Huyền T7; 01 Giấy phép lái xe số 790157120066, hạng B2, mang tên Huỳnh Ngọc T6. Quá trình điều tra xác định, đây là những tài sản hợp pháp của chị T7 và anh T6, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ra Quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho chị Nguyễn Thị Huyền T7 và anh Huỳnh Ngọc T6 nhận quản lý, sử dụng, là phù hợp.

[8.3] Đối với 01 Hợp đồng cho vay tiền ngày 26/9/2024, người vay là bà Nguyễn Thị Thanh T5; 01 Giấy vay tiền và cam kết trả nợ ngày 24/7/2024, người vay là bà Nguyễn Thị Thanh T5; 02 Hợp đồng cho vay tiền ngày 18/7/2024 và 14/8/2024, người vay là bà Phạm Thị Ngọc Á; 01 Hợp đồng cho vay tiền, người vay là bà Nguyễn Thị G; 04 Hợp đồng vay tiền ngày 18/7/2024, 25/7/2024, 21/8/2024 và 17/9/2024, người vay là bà Lâm Nhật Anh T4; 04 Hợp đồng cho vay

tiền, người vay là Huỳnh Ngọc T6. Đây là những vật chứng của vụ án, nên đề nghị tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án để đảm bảo công tác xét xử là phù hợp.

[9] Nội dung khác:

Đối với hai lần mà các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ cho bà Phạm Thị Ngọc Á vay tiền vào ngày 18/7/2024 và ngày 16/9/2024, với lãi suất 60%/01 năm. Chưa đủ cấu thành tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ chuyển hồ sơ vụ việc đến Phòng C1 Công an tỉnh Đ để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ phạm tội: "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

2.1 Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

- Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân B 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 16/01/2025 đến ngày 19/01/2025 là 03 ngày, bằng 9 ngày cải tạo không giam giữ, thời gian còn lại phải chấp hành là 01 (một) năm 05 (năm) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày cải tạo không giam giữ.

- Về hình phạt bổ sung: 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

- Miễn khấu trừ một phần thu nhập cho bị cáo Nguyễn Xuân B.

Giao bị cáo Nguyễn Xuân B cho Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đắk Lắk giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an xã/phường nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

2.2 Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

- Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Vũ Thịnh Đ 01 (một) năm 03 (ba) tháng cải tạo không giam giữ được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 16/01/2025 đến ngày 19/01/2025 là 03 ngày, bằng 9 ngày cải tạo không giam giữ, thời gian còn lại phải chấp hành là 01 (một) năm 02 (hai) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày cải tạo không giam giữ.

- Về hình phạt bổ sung: 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) sung ngân sách Nhà nước.

- Miễn khấu trừ một phần thu nhập cho các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ.

Giao bị cáo Vũ Thịnh Đ cho Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk. giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an xã/phường nhận được Quyết định thi hành án và bản sao Bản án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

[3]. Các biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

[3.1] Buộc bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ phải liên đới trả lại số tiền 49.692.854 đồng, đã thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án (người vay tiền), cụ thể như sau:

- Trả lại Phạm Thị Ngọc Y số tiền 795.434 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị G số tiền 2.055.342 đồng;

- Trả lại Phạm Thị Ngọc Á số tiền 8.388.355 đồng;

- Trả lại Lâm Nhật Anh T4 số tiền 10.849.314 đồng;

- Trả lại Huỳnh Ngọc T6 số tiền 2.076.599 đồng;

- Trả lại Phạm Thị Thúy O số tiền 8.961.644 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị Thanh T5 số tiền 3.205.479 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị Huyền T7 số tiền 5.369.726 đồng;

- Trả lại Bùi Hương G1 số tiền 917.808 đồng;

- Trả lại Phạm Thị Hồng P số tiền 4.374.521 đồng;

- Trả lại Vũ Thị Thu H số tiền 917.808 đồng;

- Trả lại Nguyễn Thị Hà P1 số tiền 1.780.822 đồng.

[3.2] Truy thu số tiền gốc và tiền lãi 20%/năm không vượt quá lãi suất quy định mà các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ đã thu được của người vay để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc 264.516.667 đồng và số tiền 5.545.479 đồng tiền lãi. Cụ thể bị cáo Nguyễn Xuân B số tiền là 135.031.073đồng, bị cáo Vũ Thịnh Đ số tiền là 135.031.073đồng.

[3.3] Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay) phải nộp số tiền nợ gốc đã vay chưa trả cho các bị cáo để nộp sung vào ngân sách Nhà nước, gồm những người sau:

- Bà Phạm Thị Ngọc Y phải nộp số tiền 666.667 đồng;

- Bà Nguyễn Thị G phải nộp số tiền 3.200.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Ngọc Á phải nộp số tiền 30.000.000 đồng;

- Ông Huỳnh Ngọc T6 phải nộp số tiền 10.916.667 đồng;

- Bà Phạm Thị Thúy O phải nộp số tiền 19.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Thanh T5 phải nộp số tiền 15.000.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Hồng P phải nộp số tiền 9.200.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Hà P1 phải nộp số tiền 20.000.000 đồng.

[3.4]. Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus màu gold; số IMEI: 356567081689703; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus, số IMEI: 356734085071987, (đều đã qua sử dụng và không kiểm tra tình trạng hoạt động và chi tiết bên trong);

[3.5]. Tịch thu tiêu hủy gồm: sim V1 số: 0961850410; số seri: 8984048008824423336, sim mạng Vinaphone, số thuê bao 0948276992, số seri 89840200011437857871 và sim Vinaphone số thuê bao 0948276992, số seri 89840200011437857871 (đã khóa mạng, không kiểm tra tình trạng hoạt động).

(Các đồ vật, tài liệu trên có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 18/6/2025 giữa cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Đ và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk).

[3.6] ***Tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án để đảm bảo công tác xét xử.***

01 Hợp đồng cho vay tiền ngày 26/9/2024, người vay là bà Nguyễn Thị Thanh T5; 01 Giấy vay tiền và cam kết trả nợ ngày 24/7/2024, người vay là bà Nguyễn Thị Thanh T5; 02 Hợp đồng cho vay tiền ngày 18/7/2024 và 14/8/2024, người vay là bà Phạm Thị Ngọc Á; 01 Hợp đồng cho vay tiền, người vay là bà Nguyễn Thị G; 04 Hợp đồng vay tiền ngày 18/7/2024, 25/7/2024, 21/8/2024 và 17/9/2024, người vay là bà Lâm Nhật Anh T4; 04 Hợp đồng cho vay tiền, người vay là Huỳnh Ngọc T6.

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Xuân B và Vũ Thịnh Đ mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại phiên toà, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được

niêm yết hợp lệ. Các bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I-TANDTC;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1- Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- CQCSĐT tỉnh Đắk Lắk;
- CCTHADS tỉnh Đắk Lắk ;
- Sở tư pháp;
- Phòng HSNVCA Đắk Lắk;
- Thi hành án phạt tù (để thi hành)
- Bị cáo, người liên quan;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN THỊ HỒNG THANH